

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 3 năm 2024

Từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 15/03/2024

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		16.672.424.309		75.883.856.138
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>11.395.176.153</i>		<i>54.457.874.061</i>
1	Hàng thủy sản	USD		342.303.041		1.546.074.333
2	Hàng rau quả	USD		216.610.298		1.030.654.974
3	Hạt điều	Tấn	26.894	141.148.421	118.655	634.545.399
4	Cà phê	Tấn	199.719	319.876.437	598.325	1.574.276.179
5	Chè	Tấn	4.604	7.139.401	22.188	36.248.833
6	Hạt tiêu	Tấn	11.668	50.357.391	42.534	174.597.609
7	Gạo	Tấn	508.328	323.782.345	1.583.229	1.059.244.970
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	158.053	72.085.625	788.127	360.437.227
	- Sắn	Tấn	41.649	10.814.546	174.021	44.378.109
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		47.976.205		208.990.291
10	Thực ăn gia súc và nguyên liệu	USD		39.003.626		181.702.207
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	173.493	7.360.781	680.556	46.521.111
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.379.282	52.323.618	6.600.538	248.172.985
13	Than các loại	Tấn	632	142.082	2.459	701.619
14	Dầu thô	Tấn	195.598	139.221.657	690.453	477.211.994
15	Xăng dầu các loại	Tấn	48.942	40.999.562	491.447	412.858.625
16	Hóa chất	USD		123.054.060		570.711.213
17	Sản phẩm hóa chất	USD		212.194.857		637.251.593
18	Phân bón các loại	Tấn	97.223	39.825.472	448.217	184.845.311
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	109.707	120.161.988	559.169	603.801.627
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		876.857.439		1.782.715.182
21	Cao su	Tấn	57.549	88.931.707	355.767	515.914.908
22	Sản phẩm từ cao su	USD		53.923.440		227.461.758
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		146.399.964		727.333.973
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		38.213.203		165.320.658
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		613.176.855		2.858.465.524
	- Sản phẩm gỗ	USD		409.877.848		1.926.969.509
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		89.478.886		393.036.378
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	82.213	199.311.542	364.419	866.163.362
28	Hàng dệt, may	USD		1.294.553.637		6.450.316.347
	- Vải các loại	USD		120.989.257		485.645.144
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		37.842.500		164.021.746
30	Giày dép các loại	USD		807.297.048		3.955.453.135
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		99.940.307		410.359.029

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		28.290.013		130.284.761
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		40.728.290		180.189.084
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		32.513.308		126.849.722
35	Sắt thép các loại	Tấn	433.389	334.960.723	2.567.378	1.889.251.649
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		206.038.684		844.061.235
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		177.901.223		801.268.670
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.834.871.214		12.821.262.581
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.215.909.900		11.729.498.969
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		375.229.271		1.811.438.923
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.927.264.782		8.902.067.674
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		141.086.749		623.203.953
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		739.094.758		3.034.978.209
	- Tàu thuyền các loại	USD		133.048.048		373.548.176
	- Phụ tùng ô tô	USD		410.383.697		1.888.434.998
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		150.639.111		632.495.343
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		118.218.773		583.016.826
46	Hàng hóa khác	USD		708.184.115		3.268.578.439

Ngày in: 20/03/2024